Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 99

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng số 12/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 18 tháng 3 năm 2026 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0038/GP-NHNN ngày 6 tháng 3 năm 2018) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng từng thời kỳ. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Hiện tại, Ngân hàng được thực hiện các hoạt động của loại hình ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật, Luật các Tổ chức tín dụng và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, theo Giấy phép hoạt động số 12/GP-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2026 được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiều Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Hồ Anh Ngọc	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thu Lan	Phó Chủ tịch
Ông Saurabh Narayan Agarwal	Thành viên
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Thành viên độc lập
Ông Eugene Keith Galbraith	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng Ban Kiểm soát kiêm Thành viên chuyên trách
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên chuyên trách
Bà Đỗ Thị Hoàng Liên	Thành viên

BAN LÃNH ĐẠO

Các thành viên Ban Lãnh đạo của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Jens Lottner	Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực
Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị Ngân hàng (đến ngày 31 tháng 1 năm 2026)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2026) kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng bán lẻ và Ngân hàng Cao cấp (từ ngày 1 tháng 8 năm 2026)
Bà Trần Thị Thu Lan	Phó Tổng Giám đốc kiêm Quyền Giám đốc Khối Quản lý tín dụng (từ ngày 1 tháng 7 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Vân Hoài	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị Ngân hàng (từ ngày 1 tháng 8 năm 2026)
Bà Nguyễn Thu Lan	Giám đốc Khối Ngân hàng doanh nghiệp và Định chế Tài chính (đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)
Bà Phan Thị Hải Yến	Giám đốc Khối Ngân hàng doanh nghiệp và Định chế Tài chính (từ ngày 1 tháng 7 năm 2026)
Bà Mustauphy Sanchita	Giám đốc Khối Quản trị rủi ro
Ông Alexandre Charles Emmanuel Macaire	Giám đốc Tài chính Tập đoàn
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc Khối Công nghệ (đến ngày 31 tháng 1 năm 2026)
Ông Chu Hồng Ngọc	Giám đốc Khối Công nghệ kiêm Giám đốc Khối Vận hành (từ ngày 1 tháng 2 năm 2026)
Bà Thái Minh Diễm Tú	Giám đốc Khối Tiếp thị
Ông Santhosh Mahendiran	Giám đốc Khối Dữ liệu và Phân tích
Ông Prasenjit Chakravarti	Giám đốc Khối Chiến lược và Chuyển đổi Ngân hàng
Ông Phạm Hy Hiếu	Giám đốc Khối Chuyển đổi Trí tuệ Nhân tạo (từ ngày 19 tháng 5 năm 2026)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Ông Hồ Hùng Anh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Jens Lottner được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Ngân hàng, trong đó có báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Quyết định số 0058/2020/UQ-CT HĐQT ngày 6 tháng 2 năm 2020.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ

Số 6 Quang Trung, Phường Cửa Nam, Hà Nội, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH KPMG là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Lãnh đạo Ngân hàng chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo Ngân hàng:

(a) Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 99 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Lãnh đạo Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Lãnh đạo Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Lãnh đạo:

_____

Ông Jens Lottner
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam và các công ty con, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Lãnh đạo Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 12 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 99.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính hợp nhất đó trong báo cáo kiểm toán ngày 16 tháng 3 năm 2026 và báo cáo soát xét ngày 12 tháng 8 năm 2025.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 26-02-00075-26-2

Đàm Xuân Lâm Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0861-2023-007-1 *Phó Tổng Giám đốc*	Phạm Thị Thùy Linh Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3065-2024-007-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	*30/6/2026 triệu đồng*	*31/12/2025 triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng	**5**	**3.909.425**	**4.360.821**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	**6**	**95.127.975**	**82.162.772**
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		**85.416.520**	**114.958.312**
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	72.701.055	108.143.393
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	12.896.615	6.996.069
Dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.3	(181.150)	(181.150)
Chứng khoán kinh doanh	**8**	**342.780**	**4.815.777**
Chứng khoán kinh doanh		348.048	4.816.831
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(5.268)	(1.054)
Cho vay khách hàng		**835.813.283**	**757.118.751**
Cho vay khách hàng	9	847.335.568	767.617.129
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(11.522.285)	(10.498.378)
Hoạt động mua nợ	**11**	**17.800**	**30.647**
Mua nợ		19.617	32.561
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(1.817)	(1.914)
Chứng khoán đầu tư	**12**	**179.944.154**	**145.526.404**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	180.698.281	145.942.288
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.2	(754.127)	(415.884)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**13**	**3.076.756**	**3.246.622**
Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	27.397	32.263
Đầu tư dài hạn khác	13.2	3.050.508	3.215.508
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	13.3	(1.149)	(1.149)
Tài sản cố định	**14**	**12.324.755**	**12.122.934**
Tài sản cố định hữu hình	14.1	6.185.743	6.343.732
Nguyên giá tài sản cố định		*9.702.967*	*9.539.276*
Hao mòn tài sản cố định		*(3.517.224)*	*(3.195.544)*
Tài sản cố định vô hình	14.2	6.139.012	5.779.202
Nguyên giá tài sản cố định		*10.546.242*	*9.535.997*
Hao mòn tài sản cố định		*(4.407.230)*	*(3.756.795)*
Tài sản Có khác	**15**	**57.103.475**	**68.001.097**
Các khoản phải thu		43.068.933	56.111.402
Các khoản lãi, phí phải thu		11.375.555	9.787.070
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		45.870	40.487
Tài sản Có khác		2.623.560	2.070.439
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(10.443)	(8.301)
TỔNG TÀI SẢN		**1.273.076.923**	**1.192.344.137**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	*30/6/2026 triệu đồng*	*31/12/2025 triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**16**	**8.245.783**	**4.323.867**
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		8.245.783	4.323.867
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác		**164.739.459**	**144.982.976**
Tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác	17.1	90.685.022	83.014.313
Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	17.2	74.054.437	61.968.663
Tiền gửi của khách hàng	**18**	**662.447.730**	**618.911.535**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**19**	**2.214.942**	**2.416.947**
Phát hành giấy tờ có giá	**20**	**212.079.904**	**215.330.128**
Các khoản nợ khác	**21**	**34.351.955**	**26.877.242**
Các khoản lãi, phí phải trả		13.515.324	9.448.719
Các khoản phải trả và công nợ khác		20.836.631	17.428.523
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**1.084.079.773**	**1.012.842.695**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		**82.324.295**	**78.626.366**
Vốn điều lệ	23	70.862.404	70.862.404
Thặng dư vốn cổ phần	23	(124)	(124)
Vốn khác	23	11.462.015	7.764.086
Các quỹ	**23**	**28.659.714**	**28.644.562**
Lợi nhuận chưa phân phối	**23**	**68.178.258**	**62.773.576**
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**23**	**9.834.883**	**9.456.938**
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**23**	**188.997.150**	**179.501.442**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**1.273.076.923**	**1.192.344.137**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	*30/6/2026 triệu đồng*	*31/12/2025 triệu đồng*
Bảo lãnh vay vốn		17.918.424	14.965.995
Cam kết giao dịch hối đoái		516.531.077	417.321.503
- Cam kết mua ngoại tệ giao ngay		*2.435.909*	*6.372.664*
- Cam kết bán ngoại tệ giao ngay		*10.712.649*	*7.295.512*
- Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ		*251.816.610*	*201.786.532*
- Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ		*251.565.909*	*201.866.795*
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)		67.997.062	64.314.200
Bảo lãnh khác		153.555.432	122.225.620
Các cam kết khác		191.819.761	182.638.941
- Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ		*86.177.641*	*76.639.219*
- Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng VND		*82.420.439*	*72.529.169*
- Cam kết hoán đổi lãi suất bằng ngoại tệ		*9.163.034*	*21.908.409*
- Cam kết hoán đổi lãi suất bằng VND		*1.884.276*	*2.147.380*
- Cam kết kỳ hạn giấy tờ có giá		*6.835.829*	*4.723.478*
- Cam kết khác		*5.338.542*	*4.691.286*
Hạn mức tín dụng chưa sử dụng		432.442.632	377.201.795
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	38	4.153.152	3.465.579
Nợ khó đòi đã xử lý	39	67.302.944	64.226.095
Tài sản và chứng từ khác	40	117.067.672	148.708.761
		1.568.788.156	**1.395.068.489**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Bùi Thị Thu Hiền Kế toán	Bà Nguyễn Thị Trà My Kế toán Trưởng	Ông Jens Lottner Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng*	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	42.558.347	31.253.631
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(22.273.292)	(13.811.162)
Thu nhập lãi thuần		**20.285.055**	**17.442.469**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	9.297.340	5.630.964
Chi phí hoạt động dịch vụ	26	(2.486.685)	(1.695.841)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**26**	**6.810.655**	**3.935.123**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**27**	**515.290**	**869.969**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**28**	**71.265**	**210.405**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**29**	**320.505**	**1.050.319**
Thu nhập từ hoạt động khác	30	3.095.020	3.471.931
Chi phí hoạt động khác	30	(2.486.576)	(2.657.548)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**30**	**608.444**	**814.383**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**31**	**4.841**	**31.561**
Tổng thu nhập hoạt động		**28.616.055**	**24.354.229**
Chi phí hoạt động	**32**	**(8.489.139)**	**(7.115.608)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**20.126.916**	**17.238.621**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**33**	**(1.586.930)**	**(2.103.805)**
Tổng lợi nhuận trước thuế		**18.539.986**	**15.134.816**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	(3.868.447)	(2.771.518)
Thu nhập/(Chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.3	5.383	(2.177)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		**(3.863.064)**	**(2.773.695)**
Lợi nhuận sau thuế		**14.676.922**	**12.361.121**
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		**(655.782)**	**(165.797)**
Lợi nhuận thuần của cổ đông của Ngân hàng		**14.021.140**	**12.195.324**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	**34.1**	**1.979**	**1.731**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	**34.2**	**Không có**	**1.724**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Bùi Thị Thu Hiền Kế toán	Bà Nguyễn Thị Trà My Kế toán Trưởng	Ông Jens Lottner Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng*	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		41.386.089	30.284.838
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(18.484.665)	(13.356.464)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		6.709.811	3.767.433
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)		1.249.517	2.139.350
Thu nhập/(Chi phí) khác		145.703	(96.283)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	30	374.569	539.553
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(8.092.027)	(7.763.923)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	22.1	(5.384.300)	(6.185.624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**17.904.697**	**9.328.880**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác		(3.575.533)	768.462
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(31.263.611)	(2.642.244)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(79.718.439)	(78.588.046)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	10	(563.449)	(739.819)
Giảm khác về tài sản hoạt động		10.299.972	2.275.012
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng các khoản nợ chính phủ và NHNN		3.921.916	-
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		19.756.483	4.825.215
Tăng tiền gửi của khách hàng		43.536.195	11.721.882
(Giảm)/Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(3.250.224)	31.915.321
(Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(202.005)	161.628
Tăng khác về công nợ hoạt động		6.707.017	2.187.690
Chi từ các quỹ	23.1	(272)	(469)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		**(16.447.253)**	**(18.786.488)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(168.276)	(307.088)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		50.767	1.844
Tiền chi từ thanh lý tài sản cố định		-	(2.286)
Tiền chi từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(10.283)
Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		165.000	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	31	9.706	31.561
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		**57.197**	**(286.252)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng*	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		2.755	1.376.714
Cổ tức trả cho cổ đông		(5.192.618)	-
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		**(5.189.863)**	**1.376.714**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**(21.579.919)**	**(17.696.026)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**35**	**191.827.343**	**147.484.415**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**35**	**170.247.424**	**129.788.389**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Bùi Thị Thu Hiền Kế toán	Bà Nguyễn Thị Trà My Kế toán Trưởng	Ông Jens Lottner Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng số 12/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 18 tháng 3 năm 2026 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0038/GP-NHNN ngày 6 tháng 3 năm 2018) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng từng thời kỳ. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Hiện tại, Ngân hàng được thực hiện các hoạt động của loại hình ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật, Luật các Tổ chức tín dụng và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, theo Giấy phép hoạt động số 12/GP-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2026 được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 70.862.404.140.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 70.862.404.140.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 6 Quang Trung, phường Cửa Nam, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm lẻ tư (304) chi nhánh, phòng giao dịch trên cả nước, năm (5) công ty con, một (1) công ty liên kết.

1. THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có năm (5) công ty con như sau:

STT	*Tên công ty*	*Số Giấy phép hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp*	*Lĩnh vực hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng*
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	125/GP-UBCK cấp ngày 30/5/2018 và giấy phép điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/6/2026	Các hoạt động kinh doanh chứng khoán	79,81551%
2	Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008 và GCN ĐKKD số 0102786255 thay đổi lần thứ 28 ngày 1/12/2025	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	57/GP-UBCK cấp ngày 30/1/2019 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24/1/2025	Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	88,99956%
4	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi nhân thọ Techcom	99/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 2/10/2024	Bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe	68,00%
5	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Kỹ thương	100/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 16/7/2025	Bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe	80,00%

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có một (1) công ty liên kết như sau:

STT	*Tên công ty*	*Số Giấy phép hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp*	*Lĩnh vực hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng*
1	Công ty Cổ phần Thanh toán số Mobifone (***)	0111115052 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 27/6/2025	Trung gian thanh toán	11,00%

(***) Ngân hàng là nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể của Công ty Cổ phần Thanh toán số Mobifone ("Công ty") do có người đại diện phần vốn góp đồng thời là thành viên chủ chốt trong Ban Lãnh đạo Công ty.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 13.277 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 12.705 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và các thông tư sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các thông tư sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con. Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Ngân hàng thoái vốn đầu tư vào công ty con dẫn đến mất quyền kiểm soát, Ngân hàng chỉ hợp nhất kết quả kinh doanh từ đầu kỳ đến thời điểm thoái vốn mà không hợp nhất toàn bộ tài sản thuần của công ty con. Ngoài ra, trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Ngân hàng điều chỉnh ảnh hưởng gián tiếp của các giao dịch bán công ty con đến các luồng tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty con và Ngân hàng, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và trong vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Lãnh đạo phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác (tiếp theo)

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 31") do NHNN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 ("Nghị định 86") do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác theo chính sách kế toán nêu tại *Thuyết minh 4.6*.

4.4 Chứng khoán kinh doanh

4.4.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được mua với mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.4.2 Đo lường

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán nợ kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo chính sách kế toán như được mô tả trong *Thuyết minh 4.7.3*.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong *Thuyết minh 4.6*.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi hay giá thị trường của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

4.4.2 Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán vốn kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn kinh doanh được trích lập khi giá thị trường của các chứng khoán này thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đối với chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), giá thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

4.4.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này. Thu nhập và chi phí phát sinh từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong *Thuyết minh 4.6*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 31 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro); cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành, các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Theo Thông tư 31, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán của các khoản nợ ngoại trừ các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, các khoản tiền gửi tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tiền gửi tại các TCTD ở nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng tương ứng cho từng nhóm nợ tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể phải đáp ứng các điều kiện sau:

a. Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và pháp luật khác có liên quan;

b. Ngân hàng có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận; và

c. Không quá thời gian 01 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá thời gian 02 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi Ngân hàng có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật.

Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c nêu trên thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ		*Diễn giải*	*Tỷ lệ dự phòng*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		*Diễn giải*	*Tỷ lệ dự phòng*
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là TCTD đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- Đối với khoản nợ quá hạn, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:
  - Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
  - Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
  - Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
- Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:
  - Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;
  - Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
  - Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba (3) lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một (1) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Đối với khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Đối với các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì Ngân hàng thực hiện phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam (“CIC”) cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("TCBS") – Công ty con của Ngân hàng

Dự phòng các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng được trích lập đảm bảo thống nhất với báo cáo của TCBS và được tính bằng phần chênh lệch giữa giá thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của các khoản cho vay này. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.7 Chứng khoán đầu tư

4.7.1 Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc và phân loại chứng khoán đầu tư thành các loại phù hợp tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

4.7.2 Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7.3 Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi giá thị trường của các chứng khoán này thấp hơn giá trị ghi sổ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.3 Đo lường (tiếp theo)

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất đến ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày đến ngày kết thúc kỳ kế toán- thì dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán được xác định như trình bày tại *Thuyết minh 4.9.*

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, trong trường hợp có cơ sở cho thấy việc suy giảm giá trị thì các chứng khoán này được trích lập dự phòng theo chính sách kế toán như được trình bày tại *Thuyết minh 4.9.3.*

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được.

Chứng khoán nợ được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".*

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.3 Đo lường (tiếp theo)

Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán (bao gồm cả chứng khoán do TCTD khác phát hành) hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Dự phòng chứng khoán đầu tư sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi hay giá thị trường của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

4.7.4 Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này. Thu nhập và chi phí phát sinh từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

4.9 Các khoản đầu tư dài hạn

4.9.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

4.9.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của Ngân hàng trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Ngân hàng. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Ngân hàng trong trường hợp cần thiết.

4.9.2 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

4.9.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị nhận đầu tư được niêm yết, dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán; hoặc cổ phiếu của các đơn vị nhận đầu tư được đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các đơn vị nhận đầu tư này bị thua lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị nhận đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.10 Tài sản cố định hữu hình

4.10.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

4.10.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 8 - 50 năm
- máy móc thiết bị 3 - 10 năm
- phương tiện vận tải 6 - 10 năm
- tài sản cố định hữu hình khác 3 - 10 năm

4.11 Tài sản cố định vô hình

4.11.1 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được sử dụng đất của Ngân hàng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí bao gồm đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

4.11.2 Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

4.11.3 Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

4.12 Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, trong thời gian tiếp theo, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận trên khoản mục *"Chi phí hoạt động"* của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.14 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh cao hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh (nếu giá trị nhỏ) hoặc phải được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính (nếu giá trị lớn) theo phương pháp đường thẳng không quá mười (10) năm.

4.15 Dự phòng rủi ro khác

Một khoản dự phòng rủi ro ngoại trừ các khoản dự phòng rủi ro đề cập tại *Thuyết minh 4.3, 4.4, 4.5, 4.6, 4.7*, *4.9 và 4.13* được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng rủi ro được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

Các khoản nợ đối với Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được ghi nhận theo giá gốc.

4.17 Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, TCTD khác, tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

4.18 Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.19 Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

4.20 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

4.20.1 Bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm tại Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi nhân thọ Techcom được thực hiện theo các phương pháp trích lập do Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi nhân thọ Techcom lựa chọn và được Bộ Tài chính chấp thuận. Phương pháp trích lập dự phòng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm. Dự phòng phí chưa được hưởng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được trình bày như một khoản phải trả và công nợ khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng phí chưa được hưởng cho phí nhượng tái bảo hiểm được trình bày như một khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

4.20.1 Bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Dự phòng bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được trình bày như một khoản phải trả và công nợ khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng bồi thường cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm được trình bày như một khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ được trích lập hàng năm để bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất trong năm tài chính. Mức trích lập tối đa hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong năm tài chính của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi nhân thọ Techcom.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại.

4.20.2 Bảo hiểm nhân thọ

Dự phòng nghiệp vụ tại Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Kỹ thương được trích lập theo phương pháp đã được Bộ Tài chính phê duyệt. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với sản phẩm bảo hiểm bán kèm

Với bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm nhân thọ có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

4.20.2 Bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng toán học

Đối với sản phẩm Liên kết chung

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm trích lập cho từng hợp đồng bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả chi phí chi trả quyền lợi rủi ro bảo hiểm trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.

- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung cho từng hợp đồng bảo hiểm bằng: Tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung cộng với khoản dự phòng nhằm đảm bảo cho việc chi trả giá trị tài khoản đối với các hợp đồng dự kiến xảy ra sự kiện bảo hiểm trong năm.

- Dự phòng trên từng hợp đồng bảo hiểm cho các quyền lợi bảo hiểm khác gồm dự phòng cho quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng sẽ phát sinh trong tương lai.

Đối với sản phẩm bảo hiểm bán kèm

- Dự phòng toán học là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí bảo hiểm thuần và dự phòng tính theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 để đáp ứng được tất cả chi phí chi trả quyền lợi rủi ro bảo hiểm trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.

(iii) Dự phòng bồi thường

Đối với sản phẩm Liên kết chung

- Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết. Dự phòng này được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Đối với sản phẩm bảo hiểm bán kèm

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc đã yêu cầu bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính tính đến thời điểm trích lập dự phòng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

4.20.2 Bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm, bằng 1% lợi nhuận trước thuế của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Kỹ thương cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc được phản ánh là Các khoản Nợ khác.

(v) Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết

Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết là dự phòng được trích lập trong trường hợp kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Kỹ thương đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

4.21 Vốn cổ phần

4.21.1 Vốn điều lệ

Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

4.21.2 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

4.21.3 Vốn khác

Khi các công ty con sử dụng thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua để tăng vốn của các công ty con, giá trị phần vốn tăng thêm của các công ty con thuộc về Ngân hàng được hạch toán vào chỉ tiêu vốn khác của chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Ngoài ra, giá trị cấu phần vốn của khoản vay chuyển đổi được ghi nhận trong vốn khác theo chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh 4.31.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Vốn cổ phần (tiếp theo)

4.21.4 Các quỹ dự trữ và quỹ khác

Các quỹ dự trữ và quỹ khác của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây trước khi phân phối lợi nhuận theo Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Nghị định số 135/2025/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế sau khi chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết và bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế TNDN	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ dự trữ và quỹ khác của công ty con

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam:

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương:

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi Nhân thọ Techcom và Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Kỹ thương:

Công ty trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định tại Nghị định số 46/2023/NĐ-CP, ngày 1 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh Bảo hiểm, được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.22.1 Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể. Đối với các khoản nợ còn lại, thu nhập lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

4.22.2 Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm khoản thu phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

4.22.3 Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Thay vào đó, Ngân hàng cập nhật và trình bày thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.22.4 Doanh thu và chi phí mua, bán nợ

Doanh thu và chi phí mua bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18") quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư 18, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập khác trong kỳ kế toán của Ngân hàng;
  - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), tiền bảo hiểm (nếu có), sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí; phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí khác của Ngân hàng trong kỳ kế toán.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua, bán gồm số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.22.5 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo cơ sở dồn tích.

4.22.6 Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.22.7 Doanh thu và chi phí liên quan đến hoạt động bảo hiểm

Doanh thu và chi phí liên quan đến hoạt động bảo hiểm được trình bày ở thu nhập hoạt động dịch vụ và chi phí hoạt động dịch vụ trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023, Hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm ("Thông tư 67").

Theo đó, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi Nhân thọ Techcom hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi Nhân thọ Techcom và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi Nhân thọ Techcom có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi Nhân thọ Techcom hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi Nhân thọ Techcom hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Techcom ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi:

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Techcom hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.
- Khi khách hàng thanh toán phí bảo hiểm cho nhiều kỳ, phí bảo hiểm thực thu được Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Techcom ghi nhận ban đầu là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu được phân bổ và ghi nhận dần theo từng kỳ bảo hiểm khi nghĩa vụ bảo hiểm được thực hiện.

Phí bảo hiểm nhận trước được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán. Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng. Cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.22.7 Doanh thu và chi phí liên quan đến hoạt động bảo hiểm (tiếp theo)

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi Nhân thọ Techcom chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ kế toán được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn

Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Kỹ thương theo điều khoản của hợp đồng bảo hiểm được xác lập.

Chi hoa hồng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi Nhân thọ Techcom tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc quy định trong các hợp đồng đại lý, phù hợp với các tỷ lệ quy định hiện hành và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Kỹ thương tính toán hoa hồng theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 2 tháng 11 năm 2023 Hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh Bảo hiểm.

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được hạch toán cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc hoặc phí nhận tái bảo hiểm tương ứng. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhận tái bảo hiểm của Công ty Cổ phần Bảo hiểm phi Nhân thọ Techcom được hạch toán theo bản thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.22.8 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch đã hoàn thành.

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trong phần *"Vốn chủ sở hữu"* trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.24 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.25 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

4.26 Các cam kết và nợ tiềm tàng

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay hoặc thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm tàng sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm tàng này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết khác có thời gian thực hiện cụ thể.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các cam kết và nợ tiềm tàng (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng.

4.27 Các công cụ tài chính phái sinh

4.27.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua, bán một lượng đồng tiền này với một đồng tiền khác với tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán tối thiểu là ba (3) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết, bao gồm một cam kết mua và một cam kết bán cùng số lượng một đồng tiền này với một đồng tiền khác với tỷ giá của hai cam kết xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán của hai cam kết là khác nhau. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng.

4.27.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai hai đồng tiền trao đổi gốc đầu kỳ và cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ mà không trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.27.3 Các hợp đồng phái sinh hàng hóa

Ngân hàng thực hiện các sản phẩm phái sinh hàng hóa bao gồm hoán đổi giá cả hàng hóa và quyền chọn giá cả hàng hóa. Giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ mà được theo dõi trên các tài khoản ngoại bảng. Thu nhập từ các hoạt động này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Cấn trừ/(bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.29 Lợi ích của nhân viên

4.29.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Tài chính. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.29.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.29.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định tại Điều 33 của Luật Việc làm số 74/2025/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và Nghị định số 352/2025/NĐ-CP ban hành 30 tháng 12 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc. Theo đó, hàng tháng Ngân hàng đóng tối đa bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và đồng thời trích tối đa 1% tiền lương tháng của từng người lao động để đóng cùng một lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Khoản đóng bảo hiểm thất nghiệp của Ngân hàng được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

4.30 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.30 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.30.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn; hoặc
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.30 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.30.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.31 Vay chuyển đổi

Vay chuyển đổi là khoản vay có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của bên đi vay theo các điều kiện đã được xác định trong hợp đồng vay vốn.

Tại thời điểm ghi nhận khoản vay ban đầu, giá trị phần nợ gốc của khoản vay chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi khoản vay) về giá trị hiện tại theo lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường phù hợp nhất với đặc điểm kinh doanh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương. Giá trị cấu phần vốn của khoản vay được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu được từ khoản vay chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của khoản vay chuyển đổi tại thời điểm ghi nhận.

Sau thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của khoản vay chuyển đổi được điều chỉnh bằng cách ghi tăng giá trị phần nợ gốc của khoản vay đối với phần chênh lệch giữa số lãi vay phải trả tính theo lãi suất danh nghĩa và lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường phù hợp nhất với đặc điểm kinh doanh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương.

Tại thời điểm bên cho vay thực hiện quyền chuyển đổi, phần nợ gốc của khoản vay được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của khoản vay chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Tại thời điểm đáo hạn khoản vay, bên cho vay không thực hiện quyền chuyển đổi, phần nợ gốc của khoản vay được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc vay, phần giá trị quyền chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.32 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4.33 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4.34 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN, các TCTD có chứng khoán trao đổi công khai và đang phát hành chứng khoán trên thị trường chứng khoán phải lập và trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được lập dựa trên bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

5. TIỀN MẶT, VÀNG

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Tiền mặt bằng VND	3.151.843	3.717.775
Tiền mặt bằng ngoại tệ	757.582	643.046
	3.909.425	**4.360.821**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Tiền gửi tại NHNN		
- Bằng VND	*72.510.076*	*68.480.205*
- Bằng ngoại tệ	*22.617.899*	*13.682.567*
	95.127.975	**82.162.772**

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2026	*31/12/2025*
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (tiếp theo)

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2026	*31/12/2025*
Tiền gửi bằng VND		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,50%	0,50%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	10.937.498	13.060.774
- Bằng VND	*6.141.002*	*4.125.406*
- Bằng ngoại tệ	*4.796.496*	*8.935.368*
Tiền gửi có kỳ hạn	61.763.557	95.082.619
- Bằng VND	*56.237.407*	*67.362.419*
- Bằng ngoại tệ	*5.526.150*	*27.720.200*
	72.701.055	**108.143.393**

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2026	*31/12/2025*
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	0,00%	0,00%
Bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	7,00% - 9,00%	6,00% - 10,00%
Bằng ngoại tệ	3,70%	3,60% - 4,15%

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Bằng VND	12.896.615	6.996.069
	12.896.615	**6.996.069**

Lãi suất năm của các khoản cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2026	*31/12/2025*
Bằng VND	0,00% - 8,40%	0,00% - 7,05%

7.3 Dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Dự phòng cụ thể	181.150	181.150
	181.150	**181.150**

Biến động dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	181.150	181.150
Số dư cuối kỳ	**181.150**	**181.150**

7.4 Chất lượng dư nợ tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2026		*31/12/2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nợ đủ tiêu chuẩn	74.479.022	99,76	101.897.538	99,82
Nợ có khả năng mất vốn	181.150	0,24	181.150	0,18
	74.660.172	**100,00**	**102.078.688**	**100,00**

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**51.618**	**4.778.366**
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	51.618	4.778.366
Chứng khoán vốn	**296.430**	**38.465**
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	63.418	7.629
- Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	233.012	30.836
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	**(5.268)**	**(1.054)**
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(5.268)	(1.054)
	342.780	**4.815.777**

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	1.054	251
Trích lập dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh số 28)*	4.214	570
Số dư cuối kỳ	**5.268**	**821**

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**51.618**	**4.778.366**
- Chưa niêm yết	51.618	4.778.366
Chứng khoán vốn	**296.430**	**38.465**
- Đã niêm yết	296.430	38.465
	348.048	**4.816.831**

Lãi suất năm của các khoản chứng khoán kinh doanh tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2026	*31/12/2025*
Bằng VND	7,50%	5,10% - 6,70%

Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	51.618	4.778.366
	51.618	**4.778.366**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	783.340.984	710.490.503
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	12.342.499	13.134.125
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	97	97
Các khoản trả thay khách hàng	127.110	130.804
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2.443	1.868
Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	51.522.435	43.859.732
	847.335.568	**767.617.129**

Lãi suất năm của các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2026	*31/12/2025*
Bằng VND	0,00% - 18,90%	0,00% - 15,00%
Bằng ngoại tệ	0,20% - 8,84%	0,20% - 7,75%

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/6/2026		*31/12/2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nợ đủ tiêu chuẩn	781.001.783	98,13	711.706.750	98,34
Nợ cần chú ý	5.640.764	0,71	3.852.272	0,53
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.397.092	0,18	918.063	0,13
Nợ nghi ngờ	1.887.266	0,24	1.339.119	0,18
Nợ có khả năng mất vốn	5.886.228	0,74	5.941.193	0,82
	795.813.133	**100,00**	**723.757.397**	**100,00**
Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	51.522.435		43.859.732	
	847.335.568		**767.617.129**	

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	30/6/2026		*31/12/2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nợ ngắn hạn	292.255.566	36,72	251.686.959	34,78
Nợ trung hạn	119.024.562	14,96	97.010.931	13,40
Nợ dài hạn	384.533.005	48,32	375.059.507	51,82
	795.813.133	**100,00**	**723.757.397**	**100,00**
Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	51.522.435		43.859.732	
	847.335.568		**767.617.129**	

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh

	30/6/2026		*31/12/2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Cho vay các tổ chức kinh tế	**460.428.501**	**57,87**	**411.429.457**	**56,85**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	3.724.976	0,47	3.622.411	0,50
Khai khoáng	3.331.389	0,42	1.295.588	0,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo	66.002.613	8,29	56.386.701	7,79
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.822.850	0,35	3.861.933	0,53
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	46.118	0,01	57.922	0,01
Xây dựng	41.274.518	5,19	26.413.712	3,65
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	69.467.180	8,73	61.559.029	8,51
Vận tải kho bãi	8.826.107	1,11	7.892.391	1,09
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	920.740	0,12	600.068	0,08
Thông tin và truyền thông	2.044.957	0,26	847.784	0,12
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	19.899.235	2,50	19.255.776	2,66
Hoạt động kinh doanh bất động sản	212.311.428	26,68	207.026.817	28,60
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	10.312.899	1,30	8.218.019	1,14
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8.042.808	1,01	9.937.794	1,37
Giáo dục và đào tạo	1.585.822	0,20	216.055	0,03
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	801.939	0,10	510.220	0,07
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8.977.637	1,13	3.672.279	0,51
Hoạt động dịch vụ khác	35.285	0,00	54.958	0,01
Cho vay cá nhân	**335.384.632**	**42,13**	**312.327.940**	**43,15**
	795.813.133	**100,00**	**723.757.397**	**100,00**
Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	51.522.435		43.859.732	
	847.335.568		**767.617.129**	

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/6/2026		*31/12/2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Cho vay các tổ chức kinh tế	**460.428.501**	**57,87**	**411.429.457**	**56,85**
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	3.236.216	0,41	2.402.340	0,33
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	151.164.781	18,99	154.564.007	21,35
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	7.765	0,00	-	-
Công ty cổ phần khác	292.117.451	36,72	242.951.500	33,58
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	3.471	0,00	5.969	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13.779.088	1,73	11.406.162	1,58
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	12.962	0,00	11.175	0,00
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội	44.594	0,01	28.242	0,00
Khác	62.173	0,01	60.062	0,01
Cho vay cá nhân	**335.384.632**	**42,13**	**312.327.940**	**43,15**
	795.813.133	**100,00**	**723.757.397**	**100,00**
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	51.522.435		43.859.732	
	847.335.568		**767.617.129**	

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Dự phòng chung	5.924.451	5.383.622
Dự phòng cụ thể	5.587.580	5.101.998
Dự phòng các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	10.254	12.758
	11.522.285	**10.498.378**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Dự phòng các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tại ngày 1/1/2026	5.383.622	5.101.998	12.758	10.498.378
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh 33)*	540.829	1.049.031	(2.504)	1.587.356
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(563.449)	-	(563.449)
Tại ngày 30/6/2026	**5.924.451**	**5.587.580**	**10.254**	**11.522.285**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Dự phòng các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tại ngày 1/1/2025	4.518.890	3.564.151	7.652	8.090.693
Trích lập dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh 33)*	522.174	1.633.342	4.694	2.160.210
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(739.819)	-	(739.819)
Tại ngày 30/6/2025	**5.041.064**	**4.457.674**	**12.346**	**9.511.084**

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Mua nợ bằng VND	19.617	32.561
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(1.817)	(1.914)
	17.800	**30.647**

Chi tiết giá trị các khoản nợ đã mua như sau:

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Nợ gốc đã mua	17.935	30.879
Lãi của khoản nợ đã mua	1.682	1.682
	19.617	**32.561**

Biến động dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	1.914	2.752
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh 33)*	(97)	(741)
Số dư cuối kỳ	**1.817**	**2.011**

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2026		*31/12/2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nợ đủ tiêu chuẩn	17.935	91,43	30.879	94,83
Nợ có khả năng mất vốn	1.682	8,57	1.682	5,17
	19.617	**100,00**	**32.561**	**100,00**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối kỳ kế toán bao gồm:

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**180.698.281**	**145.942.288**
Chứng khoán nợ	180.692.764	144.235.771
Chứng khoán vốn	5.517	1.706.517
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	**(754.127)**	**(415.884)**
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(754.127)	(415.884)
	179.944.154	**145.526.404**

Lãi suất năm của các khoản chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2026	*31/12/2025*
Bằng VND	2,10% - 15,24%	1,50% - 14,00%
Bằng ngoại tệ	4,25%	4,25%

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**180.692.764**	**144.235.771**
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	41.391.658	39.240.701
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	37.036.180	47.975.258
Trong đó:		
Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	*2.369.237*	*2.382.888*
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	102.078.534	56.486.424
Chứng khoán nợ nước ngoài	186.392	533.388
Chứng khoán vốn	**5.517**	**1.706.517**
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	6	1.701.006
Chứng chỉ quỹ	5.511	5.511
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**180.698.281**	**145.942.288**
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**(754.127)**	**(415.884)**
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(754.126)	(413.075)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(1)	(2.809)
	179.944.154	**145.526.404**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	754.126	413.075
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	1	2.809
	754.127	**415.884**

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Dự phòng giảm giá triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tại ngày 1/1/2026	413.075	-	2.809	415.884
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh 29)*	341.051	-	(2.808)	338.243
Tại ngày 30/6/2026	**754.126**	**-**	**1**	**754.127**

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Dự phòng giảm giá triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tại ngày 1/1/2025	375.018	80.199	23.939	479.156
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh 29)*	(23.390)	-	31.477	8.087
Tại ngày 30/6/2025	**351.628**	**80.199**	**55.416**	**487.243**

12.3 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2026		*31/12/2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nợ đủ tiêu chuẩn	135.217.202	100,00	100.669.150	100,00
	135.217.202	**100,00**	**100.669.150**	**100,00**

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Đầu tư vào công ty liên kết	27.397	32.263
Đầu tư dài hạn khác - giá gốc	3.050.508	3.215.508
Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn	(1.149)	(1.149)
	3.076.756	**3.246.622**

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	30/6/2026			*31/12/2025*		
	Giá gốc triệu đồng	*Giá trị hiện tại triệu đồng*	*Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng %*	*Giá gốc triệu đồng*	*Giá trị hiện tại triệu đồng*	*Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng %*
Công ty Cổ phần thanh toán số Mobifone	33.000	27.397	11,00	33.000	32.263	11,00

13.2 Đầu tư dài hạn khác

	30/6/2026		*31/12/2025*	
	Tỷ lệ nắm giữ %	*Giá gốc triệu đồng*	*Tỷ lệ nắm giữ %*	*Giá gốc triệu đồng*
Công ty Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng	10,93	1.040	10,93	1.040
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	0,42	1.000	0,42	1.000
Công ty Cổ phần Thông tin Tín dụng Việt Nam	6,64	7.962	6,64	7.962
Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng toàn thế giới	0,03	4.578	0,03	4.578
Công ty Cổ phần Sàn Giao Dịch Bất Động sản Việt Nam	11,00	660	11,00	660
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô Thị Hưng Yên	6,55	2.026.827	6,55	2.026.827
Công Ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Newco	7,90	1.006.605	7,90	1.006.605
Công ty Cổ phần Sàn Giao dịch TSMH Techcom	0,23	297	0,23	297
Công ty Cổ phần Wealthtech Innovations	0,40	1.539	0,40	1.539
Công ty cổ phần Đầu tư và Công nghệ Tokenbay	-	-	8,78	165.000
		3.050.508		**3.215.508**

13.3 Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	1.149	1.149
Số dư cuối kỳ	**1.149**	**1.149**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2026	5.606.896	3.575.165	342.781	14.434	9.539.276
Mua trong kỳ	714	50.284	614	-	51.612
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	211.159	18.570	1.997	-	231.726
Thanh lý	-	(20.624)	-	-	(20.624)
Biến động khác	(98.896)	(127)	-	-	(99.023)
Tại ngày 30/6/2026	**5.719.873**	**3.623.268**	**345.392**	**14.434**	**9.702.967**
Hao mòn luỹ kế					
Tại ngày 1/1/2026	453.651	2.571.428	164.532	5.933	3.195.544
Khấu hao trong kỳ	64.650	259.222	17.567	713	342.152
Thanh lý	-	(20.472)	-	-	(20.472)
Tại ngày 30/6/2026	**518.301**	**2.810.178**	**182.099**	**6.646**	**3.517.224**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2026	5.153.245	1.003.737	178.249	8.501	6.343.732
Tại ngày 30/6/2026	**5.201.572**	**813.090**	**163.293**	**7.788**	**6.185.743**

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	912.956	681.359

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động tài sản cố định vô hình cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm vi tính*	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Tại ngày 1/1/2026	1.962.950	7.561.174	11.873	9.535.997
Mua trong kỳ	-	116.664	-	116.664
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	973.332	-	973.332
Thanh lý	-	(79.751)	-	(79.751)
Tại ngày 30/6/2026	**1.962.950**	**8.571.419**	**11.873**	**10.546.242**
Hao mòn luỹ kế				
Tại ngày 1/1/2026	128.888	3.623.636	4.271	3.756.795
Hao mòn trong kỳ	21.364	658.562	935	680.861
Thanh lý	-	(30.426)	-	(30.426)
Tại ngày 30/6/2026	**150.252**	**4.251.772**	**5.206**	**4.407.230**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1/1/2026	1.834.062	3.937.538	7.602	5.779.202
Tại ngày 30/6/2026	**1.812.698**	**4.319.647**	**6.667**	**6.139.012**

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	564.027	556.755

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Các khoản phải thu	**43.068.933**	**56.111.402**
Các khoản phải thu nội bộ	169.257	49.447
Các khoản phải thu bên ngoài	42.899.676	56.061.955
- Các khoản thuế phải thu (Thuyết minh 22)	*539*	*1.549*
- Đặt cọc thuê văn phòng	*1.084.826*	*1.105.449*
- Đặt cọc mua văn phòng	*9.418.573*	*10.256.847*
- Phải thu liên quan đến các chương trình hỗ trợ lãi suất	*20.006*	*20.006*
- Tạm ứng hợp đồng	*801.840*	*845.051*
- Các khoản tiền đặt cọc cho sản phẩm hoán đổi và quyền chọn hàng hóa	*165.014*	*155.193*
- Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	*2.323.001*	*1.789.723*
- Xây dựng cơ bản dở dang	*168.029*	*219.187*
- Phải thu từ hợp đồng bán nợ	*13.631*	*21.406*
- Các khoản phải thu có rủi ro tín dụng liên quan đến thư tín dụng	*-*	*2.933.949*
- Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do Techcombank phát hành	*26.217.657*	*37.990.324*
- Phải thu trong hoạt động bảo hiểm của công ty con	*72.025*	*55.971*
- Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	*169.631*	*84.416*
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	*2.444.904*	*582.884*
Các khoản lãi, phí phải thu	**11.375.555**	**9.787.070**
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (*Thuyết minh 22.3*)	**45.870**	**40.487**
Tài sản Có khác	**2.623.560**	**2.070.439**
- Vật liệu	21.726	18.370
- Chi phí trả trước	2.531.748	1.968.227
- Tài sản có khác	70.086	83.842
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (i)	**(10.443)**	**(8.301)**
	57.103.475	**68.001.097**

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

(i) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có rủi ro tín dụng khác	-	329
- *Dự phòng chung*	-	*329*
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	10.443	7.972
	10.443	**8.301**

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	8.301	64.874
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ trong kỳ *(Thuyết minh 33)*	-	(61)
Dự phòng chung	-	*(61)*
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản có rủi ro tín dụng khác trong kỳ (*Thuyết minh 33*)	(329)	(55.603)
Dự phòng chung	*(329)*	*(55.603)*
Trích lập dự phòng cho các tài sản Có khác trong kỳ (*Thuyết minh 32*)	2.471	17
Số dư cuối kỳ	**10.443**	**9.227**

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2026		*31/12/2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nợ đủ tiêu chuẩn	13.631	100,00	2.955.355	100,00
	13.631	**100,00**	**2.955.355**	**100,00**

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
- *Bằng VND*	-	*4.306.722*
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước		
- *Bằng VND*	*8.245.783*	*17.145*
	8.245.783	**4.323.867**

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**1.004.462**	**1.199.178**
- Bằng VND	*1.003.137*	*1.197.854*
- Bằng ngoại tệ	*1.325*	*1.324*
Tiền gửi có kỳ hạn	**89.680.560**	**81.815.135**
- Bằng VND	*75.891.500*	*65.824.735*
- Bằng ngoại tệ	*13.789.060*	*15.990.400*
	90.685.022	**83.014.313**

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2026	*31/12/2025*
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	6,70% - 9,90%	5,40% - 8,70%
Bằng ngoại tệ	3,69% - 4,20%	3,65% - 4,15%

17.2 Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Bằng VND	22.373.103	22.343.399
Bằng ngoại tệ	51.681.334	39.625.264
	74.054.437	**61.968.663**

Lãi suất năm của các khoản vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2026	*31/12/2025*
Bằng VND	4,50% - 9,30%	5,07% - 6,30%
Bằng ngoại tệ	2,19% - 9,10%	1,91% - 5,48%

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**223.945.387**	**213.415.080**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	204.877.440	195.888.920
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	19.067.947	17.526.160
Tiền gửi có kỳ hạn	**430.455.311**	**396.881.095**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	424.296.258	391.403.550
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.159.053	5.477.545
Tiền gửi ký quỹ	**8.047.032**	**8.615.360**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	7.878.989	8.514.499
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	168.043	100.861
	662.447.730	**618.911.535**

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2026	*31/12/2025*
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,50%
Bằng ngoại tệ	0,00% - 0,00%	0,00% - 0,01%
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	2,40% - 8,90%	2,50% - 7,70%
Bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/6/2026		*31/12/2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	**230.304.391**	**34,77**	**221.247.020**	**35,75**
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	7.265.222	1,10	8.100.285	1,31
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	78.905.595	11,91	80.027.993	12,93
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	127.922	0,02	153.241	0,02
Công ty cổ phần khác	122.975.208	18,57	115.043.732	18,59
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	583.065	0,09	504.162	0,08
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	14.777.780	2,23	12.265.107	1,98
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	77.922	0,01	42.367	0,01
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.922.809	0,59	3.632.077	0,59
Khác	1.668.868	0,25	1.478.056	0,24
Tiền gửi của cá nhân	**432.143.339**	**65,23**	**397.664.515**	**64,25**
	662.447.730	**100,00**	**618.911.535**	**100,00**

19. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị: triệu đồng

	30/6/2026			*31/12/2025*		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)*		*Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)*	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)*	
		Tài sản	*Công nợ*		*Tài sản*	*Công nợ*
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	90.846.970	-	(64.675)	103.727.474	-	(48.765)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	252.976.946	-	(58.873)	202.591.895	112.402	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ chéo	79.141.611	-	(2.091.394)	71.582.969	-	(2.480.584)
	422.965.527	**-**	**(2.214.942)**	**377.902.338**	**112.402**	**(2.529.349)**

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Dưới 12 tháng	**54.970.006**	**48.870.006**
Chứng chỉ tiền gửi	54.970.006	48.870.006
Từ 12 tháng đến 5 năm	**157.109.898**	**166.460.122**
Chứng chỉ tiền gửi	112.839.047	108.748.160
Trái phiếu	44.270.851	57.711.962
	212.079.904	**215.330.128**

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo loại hình như sau:

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	90.337.206	93.314.509
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức kinh tế	77.471.847	64.303.657
Trái phiếu	44.270.851	57.711.962
	212.079.904	**215.330.128**

Lãi suất năm của các giấy tờ có giá tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2026	*31/12/2025*
Dưới 12 tháng		
Chứng chỉ tiền gửi	5,50% - 8,80%	5,10% - 7,80%
Từ 12 tháng đến 5 năm		
Chứng chỉ tiền gửi	5,80% - 8,50%	4,40% - 6,00%
Trái phiếu	5,90% - 8,90%	4,50% - 7,20%

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Các khoản lãi, phí phải trả	**13.515.324**	**9.448.719**
Các khoản phải trả và công nợ khác	**20.836.631**	**17.428.523**
Các khoản phải trả nội bộ	2.273.328	3.072.383
- Phải trả nhân viên	*2.261.731*	*3.054.035*
- Các khoản phải trả nội bộ khác	*11.597*	*18.348*
Các khoản phải trả bên ngoài	18.563.303	14.356.140
- Chuyển tiền phải trả	*2.374.260*	*854.850*
- Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 22)	*3.809.002*	*5.126.228*
- Doanh thu chưa thực hiện	*1.699.190*	*1.191.151*
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	*46.238*	*4.526*
- Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý	*12.560*	*17.086*
- Chi phí trích trước	*1.538.640*	*1.865.494*
- Thu chi hộ giữa các TCTD	*2.956.916*	*1.017.350*
- Các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ bảo hiểm của công ty con	*110.918*	*74.933*
- Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của công ty con	*567.720*	*328.938*
- Vay khác	*4.374.866*	*3.318.045*
- Các khoản phải trả khác	*1.072.993*	*557.539*
	34.351.955	**26.877.242**

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư phải thu đầu kỳ	*Số dư phải trả đầu kỳ*	*Phát sinh trong kỳ*		*Số dư phải thu cuối kỳ*	*Số dư phải trả cuối kỳ*
			Số phải nộp	*Số đã nộp*		
Thuế giá trị gia tăng	-	98.810	592.717	(559.744)	-	131.783
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.549)	4.788.084	3.868.484	(5.384.300)	(539)	3.271.258
Các loại thuế khác	-	239.334	1.747.468	(1.580.841)	-	405.961
	(1.549)	**5.126.228**	**6.208.669**	**(7.524.885)**	**(539)**	**3.809.002**

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế bao gồm các khoản điều chỉnh mà Ngân hàng tạm tính vào thời điểm cuối mỗi quý. Các khoản điều chỉnh này bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các báo cáo thuế Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được ước tính như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng*
Tổng lợi nhuận trước thuế	**18.539.986**	**15.134.816**
- Điều chỉnh thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(9.706)	(31.561)
- Điều chỉnh tăng/(giảm) thu nhập chịu thuế	889.360	(1.475.031)
- Điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ	(149.985)	36.517
- Chi phí không được khấu trừ	30.871	5.643
Thu nhập chịu thuế TNDN	**19.300.526**	**13.670.384**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	3.859.912	2.734.077
- Điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN của các năm trước vào kỳ này	8.535	37.441
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ	**3.868.447**	**2.771.518**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	**4.786.535**	**5.420.051**
- Thuế TNDN thực nộp trong kỳ	(5.384.300)	(6.185.624)
- Điều chỉnh phải trả thuế TNDN của các năm trước vào kỳ này	37	(3)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**3.270.719**	**2.005.942**

22.2 Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng hiện tại là 20% (2025: 20%).

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng*
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Số dư đầu kỳ	40.487	79.856
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế	5.383	(2.177)
Số dư cuối kỳ (*Thuyết minh 15*)	**45.870**	**77.679**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Đơn vị: triệu đồng

			Các quỹ							
	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Các quỹ khác*	*Tổng cộng các quỹ*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Vốn chủ sở hữu khác*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 1/1/2026	**70.862.404**	**(124)**	**15.129.822**	**13.514.266**	**474**	**28.644.562**	**62.773.576**	**9.456.938**	**7.764.086**	**179.501.442**
Tăng vốn công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	2.755	-	2.755
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	14.021.140	655.782	-	14.676.922
Trích lập các quỹ dự trữ trong kỳ	-	-	15.487	-	-	15.487	(15.487)	-	-	-
Sử dụng các quỹ trong kỳ	-	-	-	(272)	-	(272)	-	-	-	(272)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(4.960.368)	(233.292)	-	(5.193.660)
Tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(3.689.977)	-	3.689.977	-
Quyền chọn khoản vay chuyển đổi	-	-	-	-	-	-	-	2.011	7.952	9.963
Biến động khác	-	-	-	(63)	-	(63)	49.374	(49.311)	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2026	**70.862.404**	**(124)**	**15.145.309**	**13.513.931**	**474**	**28.659.714**	**68.178.258**	**9.834.883**	**11.462.015**	**188.997.150**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Vốn điều lệ	70.862.404	70.862.404
Thặng dư vốn cổ phần	(124)	(124)
	70.862.280	**70.862.280**

Số lượng cổ phiếu tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2026	*31/12/2025*
Vốn cổ phần đăng ký phát hành	**7.086.240.414**	**7.086.240.414**
Vốn cổ phần đã phát hành	**7.086.240.414**	**7.086.240.414**
Cổ phiếu phổ thông	7.086.240.414	7.086.240.414

Biến động số lượng cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025*
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông tại ngày 1/1	7.086.240.414	7.064.851.739
Cổ phiếu phổ thông tại ngày 30/6	**7.086.240.414**	**7.064.851.739**

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

23.3 Cổ tức

Việc chia cổ tức sẽ được quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	3.262.666	1.755.582
Thu nhập lãi cho vay	32.894.338	24.470.058
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	4.460.363	3.379.542
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.239.654	565.325
Thu lãi từ nghiệp vụ mua nợ	1.149	2.173
Thu khác từ hoạt động tín dụng	700.177	1.080.951
	42.558.347	**31.253.631**

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	13.769.784	8.351.400
Trả lãi tiền vay	1.904.181	1.687.327
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	6.523.917	3.575.228
Chi phí hoạt động tín dụng khác	75.410	197.207
	22.273.292	**13.811.162**

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**9.297.340**	**5.630.964**
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	4.039.409	3.124.233
Dịch vụ ngân quỹ	132	99
Dịch vụ ủy thác và đại lý	758.159	413.677
Dịch vụ tư vấn	148.419	184.000
Dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	456.465	440.600
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	464.479	301.335
Dịch vụ ủy thác quản lý quỹ	70.061	111.129
Dịch vụ bảo hiểm	1.260.848	465.297
Dịch vụ mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng	2.095.997	451.432
Dịch vụ khác	3.371	139.162
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(2.486.685)**	**(1.695.841)**
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(1.877.352)	(1.469.417)
Dịch vụ ngân quỹ	(36.569)	(34.585)
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	(223.783)	(130.031)
Dịch vụ tư vấn	(304)	(200)
Dịch vụ bảo hiểm	(248.430)	(8.447)
Dịch vụ khác	(100.247)	(53.161)
	6.810.655	**3.935.123**

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng*
Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**2.587.314**	**2.099.443**
Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	824.318	1.476.937
Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.762.996	622.506
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(2.072.024)**	**(1.229.474)**
Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1.178)	(66)
Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(2.070.846)	(1.229.408)
	515.290	**869.969**

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	118.472	219.876
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(42.993)	(8.901)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*Thuyết minh 8*)	(4.214)	(570)
	71.265	**210.405**

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.308.968	1.539.748
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(650.220)	(481.342)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*Thuyết minh 12.2*)	(341.051)	23.390
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết *minh 12.2*)	2.808	(31.477)
	320.505	**1.050.319**

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động khác	**3.095.020**	**3.471.931**
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	2.567.041	2.792.980
Thu hồi nợ đã xử lý rủi ro	374.569	539.553
Thu nhập khác (*)	153.410	139.398
Chi phí hoạt động khác	**(2.486.576)**	**(2.657.548)**
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(2.142.161)	(2.568.103)
Chi khác (*)	(344.415)	(89.445)
	608.444	**814.383**

(*) Bao gồm thu nhập, chi phí bồi hoàn do tất toán trước hạn các hợp đồng phái sinh.

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng*
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	*7.492*	*29.026*
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	*2.214*	*2.535*
- Phân chia lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết	*(4.865)*	*-*
	4.841	**31.561**

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Thuyết minh	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng*	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng*
Lương và các chi phí liên quan	36	3.576.415	3.175.446
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại		824.374	645.277
Chi phí thuê văn phòng và tài sản		248.014	213.635
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		1.023.013	908.140
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản		292.335	198.224
Chi phí công nghệ thông tin (*)		785.600	682.531
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí		215.417	153.356
Chi phí dụng cụ và thiết bị		36.481	33.297
Chi phí thông tin liên lạc		37.763	30.458
Chi phí điện nước, vệ sinh văn phòng		68.134	57.531
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng		363.410	313.933
Công tác phí		39.750	34.701
Chi phí dự phòng các tài sản Có khác	15	2.471	17
Chi phí hoạt động khác		975.962	669.062
		8.489.139	**7.115.608**

(*) Chi phí công nghệ thông tin không bao gồm chi phí khấu hao tài sản công nghệ thông tin và chi phí bảo trì công nghệ thông tin.

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Thuyết minh	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng*	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng*
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	540.829	522.174
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	1.049.031	1.633.342
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	10	(2.504)	4.694
Hoàn nhập dự phòng cho hoạt động mua nợ	11	(97)	(741)
Hoàn nhập dự phòng cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	15	-	(61)
Hoàn nhập dự phòng cho các tài sản có rủi ro tín dụng khác	15	(329)	(55.603)
		1.586.930	**2.103.805**

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

34.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	14.021.140	12.195.324
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	14.021.140	12.195.324
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.086.240.414	7.046.592.861
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	**1.979**	**1.731**

34.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế đã điều chỉnh phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng cho số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng cho mục đích tính lãi suy giảm.

Theo đó, lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt hàng năm, điều chỉnh cho các khoản sau:

- Các khoản cổ tức hoặc các khoản khác liên quan tới cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được giảm trừ vào số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu của Ngân hàng mẹ;
- Bất kỳ khoản lãi nào được ghi nhận trong kỳ liên quan đến cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm; và
- Các thay đổi khác của thu nhập hoặc chi phí do chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

Số lượng cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng tổng của số bình quân gia quyền của số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ với số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tiềm năng trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được giả định chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại thời điểm đầu kỳ báo cáo hoặc tại ngày phát hành cổ phiếu phổ thông tiềm năng nếu ngày phát hành cổ phiếu này sau thời điểm đầu kỳ báo cáo; hoặc tại thời điểm phát sinh đối với các cổ phiếu phổ thông tiềm năng là quyền chọn mua, chứng quyền và công cụ tương đương.

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

34.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (triệu đồng)	(**)	12.195.324
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu *(Thuyết minh 34.1)*	(**)	7.046.592.861
Ảnh hưởng suy giảm do phát hành thêm cổ phiếu	(**)	25.939.894
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (*)	(**)	7.072.532.755
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	(**)	**1.724**

(*) Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng tổng của:

- Số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ;
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tiềm năng sẽ được phát hành theo chương trình ESOP với giả định các cổ phiếu này được coi như đã lưu hành theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 ngày 26 tháng 4 năm 2025. Theo đó, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ năm 2025 dưới hình thức phát hành, bán cổ phần cho cán bộ nhân viên/người lao động của Ngân hàng với số lượng cổ phần dự kiến tăng thêm 21.388.675 cổ phần với giá phát hành bằng mệnh giá.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, Ngân hàng không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Tiền mặt, vàng	3.909.425	4.360.821
Tiền gửi tại NHNN	95.127.975	82.162.772
Chứng khoán có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	251.375	1.227.776
Tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	70.958.649	104.075.974
	170.247.424	**191.827.343**

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng*
Số cán bộ, nhân viên tại ngày 30 tháng 6 (người)	13.277	12.355
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	12.991	12.102
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	3.001.324	2.500.271
2. Phụ cấp và thu nhập khác	575.091	675.175
3. Tổng thu nhập (1+2)	**3.576.415**	**3.175.446**
4. Tiền lương bình quân/tháng	39	34
5. Thu nhập bình quân/tháng	46	44

37. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ ("GTCG") THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

37.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu cho Ngân hàng

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Của khách hàng	**1.746.124.059**	**1.438.753.380**
Bất động sản	369.536.458	325.283.714
Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	25.459.013	27.934.799
Giấy tờ có giá	414.750.700	273.067.726
Các tài sản đảm bảo khác	936.377.888	812.467.141
Của các tổ chức tín dụng khác	**15.257.080**	**17.742.851**
Giấy tờ có giá	14.747.500	16.735.835
Các tài sản đảm bảo khác	509.580	1.007.016
	1.761.381.139	**1.456.496.231**

37.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu bởi Ngân hàng

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Chứng khoán đầu tư	-	4.400.000
	-	**4.400.000**

38. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Lãi cho vay chưa thu được	3.455.720	2.908.727
Phí phải thu chưa thu được	697.432	556.852
	4.153.152	**3.465.579**

39. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	18.096.923	17.808.222
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	49.204.622	46.416.474
Các khoản nợ khác đã xử lý	1.399	1.399
	67.302.944	**64.226.095**

40. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	73	77
Tài sản khác giữ hộ	60.882.364	74.324.553
Tài sản thuê ngoài (*)	-	-
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	56.185.235	74.384.131
	117.067.672	**148.708.761**

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị của khoản mục này do chưa có đủ thông tin, cũng như chưa có hướng dẫn về xác định giá trị theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD.

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Giao dịch trái phiếu

Đơn vị: triệu đồng

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026			
Bên liên quan	*Quan hệ*	*Số dư đầu kỳ*	*Phát sinh tăng*	*(Phát sinh giảm)*	*Số dư cuối kỳ*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)				
Mệnh giá trái phiếu		324.700	464.000	(563.400)	225.300
Lãi phải thu trái phiếu		2.033	10.222	(9.411)	2.844
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii),(v)				
Mệnh giá trái phiếu		2.074.748	1.313.210	(2.242.272)	1.145.686
Lãi phải thu trái phiếu		35.646	61.279	(57.129)	39.796
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	(iii)				
Mệnh giá trái phiếu		130.600	988.400	(1.105.800)	13.200
Lãi phải thu trái phiếu		1.105	5.365	(6.405)	65

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch cho vay khách hàng

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026*			
		Số dư đầu kỳ	*Phát sinh tăng*	*(Phát sinh giảm)*	*Số dư cuối kỳ*
Công ty Cổ phần Eurowindow	(ii),(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		544.670	301.203	(275.294)	570.579
Lãi phải thu cho vay khách hàng		158	30.002	(29.959)	201
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii),(v)				
Số dư cho vay khách hàng		801.180	294.344	(655.439)	440.085
Lãi phải thu cho vay khách hàng		695	15.449	(15.833)	311
Công ty TNHH Vonfram Masan	(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		30.889	572.067	(5.650)	597.306
Lãi phải thu cho vay khách hàng		17	7.466	(7.049)	434
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco	(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		69.939	106.473	(115.239)	61.173
Lãi phải thu cho vay khách hàng		86	2.203	(2.217)	72
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)				
Số dư cho vay khách hàng		887.296	314.584	(887.296)	314.584
Lãi phải thu cho vay khách hàng		940	28.649	(29.213)	376

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026*			
		Số dư đầu kỳ	*Phát sinh tăng*	*(Phát sinh giảm)*	*Số dư cuối kỳ*
Công ty Cổ phần One Mount Group	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		120.000	240.000	(360.000)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		173	1.066	(1.239)	-
Công ty Cổ phần Bất động sản One Mount	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		100.000	100.000	(200.000)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		146	202	(348)	-
Công ty Cổ phần TC Advisors	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		52.000	-	(49.000)	3.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		616	268	(790)	94
Công ty Cổ phần Hạ tầng Hàng không Masterise	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	8.104.524	(8.082.000)	22.524
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	27.385	(27.209)	176
Công ty Cổ phần Mpower Group	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	7.500	(7.500)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	-	-	-

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026*			
		Số dư đầu kỳ	*Phát sinh tăng*	*(Phát sinh giảm)*	*Số dư cuối kỳ*
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		1.500	-	-	1.500
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	31	(31)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		270.000	1.510.000	(1.070.000)	710.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		1.019	2.657	(2.199)	1.477
Công ty TNHH Phát triển Bất Động sản Masterise Homes	(ii),(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		429.702	26.215	-	455.917
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		3.856	10.387	(9.170)	5.073

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026*			
		Số dư đầu kỳ	*Phát sinh tăng*	*(Phát sinh giảm)*	*Số dư cuối kỳ*
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thương mại P&N	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		100	-	(100)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	2	(2)	-
Công ty Cổ phần Thanh toán số Mobifone	(iv)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		280.000	340.000	(380.000)	240.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		5.413	9.244	(8.468)	6.189
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(v)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		4.612.500	12.249.823	(12.227.500)	4.634.823
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		16.107	63.880	(60.821)	19.166
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác	(vi)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		2.309.636	5.936.741	(6.603.547)	1.642.830
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		11.435	17.157	(4.346)	24.246

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giá trị hợp đồng phái sinh

Bên liên quan	*Quan hệ*	*30/6/2026 triệu đồng*	*31/12/2025 triệu đồng*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	10.191.959	10.011.169
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	(ii)	1.269.900	1.269.900

Giá trị hợp đồng bảo lãnh, phát hành thư tín dụng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*30/6/2026 triệu đồng*	*31/12/2025 triệu đồng*
Công ty Cổ phần Eurowindow	(ii),(iii)	166.099	117.013
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii),(v)	23.187	16.486
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	16.000	10.151
Công ty Cổ phần One Mount Consumer	(ii)	27.000	27.000
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Masterise	(ii),(iii)	78.766	78.766
Công ty Cổ phần Hạ tầng Hàng không Masterise	(iii)	22.524	-

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tiền gửi không kỳ hạn từ khách hàng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*30/6/2026 triệu đồng*	*31/12/2025 triệu đồng*
Công ty Cổ phần Eurowindow Holding	(ii), (iii)	54	30
Công ty Cổ phần Eurowindow	(ii), (iii)	203	3.808
Công ty Cổ phần One Mount Group	(iii)	47.368	52.765
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	8.659	21.956
Công ty Cổ phần One Mount Consumer	(ii)	25.814	49.868
Công ty Cổ phần One Mount Logistics	(ii)	1.409	25.249
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động trực tuyến	(ii)	165.975	54.621
Công ty TNHH Việt Thành – Sài Đồng	(iii)	1.172	2.791
Công ty Cổ phần TC Advisors	(iii)	5.213	5.156
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO	(iii)	1.850	2.111
Công ty Cổ phần Phong Phú - Lâm Đồng	(ii)	6.911	4.563
Công ty Cổ phần Giáo Dục Millennia	(iii)	5.765	2.413
Công ty Cổ phần Hạ tầng Hàng không Masterise	(iii)	866.656	-
Công ty TNHH Tầm nhìn và Liên danh	(ii)	162	-
Công ty Cổ phần Mpower Group	(iii)	7.495	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Masterise	(ii), (iii)	7.336	158.774
Công ty TNHH Đầu Tư Quang San	(iii)	145	163
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Hoa Hướng Dương	(ii)	273	1.156
Công ty Cổ phần Thương mại tổng hợp và dịch vụ An Bình	(ii)	21	23
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	53.559	14.891
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Masterise Homes	(ii), (iii)	60.255	101.593
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thương mại P&N	(iii)	439	648
Công ty Cổ phần ONE SEAL	(iii)	2.153	2.249
Công Ty Cổ phần Thanh toán số Mobifone	(iv)	7.569	7.217
Công ty Cổ phần Bất Động sản One Mount	(iii)	59.962	66.895
Công ty Cổ phần Co-Broker Network - Sàn Giao dịch Bất động sản	(iii)	492	1.009
Công ty TNHH Cửa sổ nhựa Châu Âu	(iii)	68	131
Công ty Cổ phần AI Platform One Nexus	(iii)	7.072	589
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(v)	434.492	93.543
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác	(vi)	517.762	504.194

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng*	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	6.375	6.304
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii),(v)	74.138	40.520
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	(iii)	11.442	11.883

Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng*	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	40.310	(297.749)
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	(ii)	(452)	(19.400)

Thu nhập từ công cụ tài chính phái sinh khác

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng*	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	195.819	354.918
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	(ii)	43.894	43.794

Chi phí từ công cụ tài chính phái sinh khác

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng*	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	(149.570)	(309.210)
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	(ii)	(35.401)	(39.379)

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 triệu đồng	*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 triệu đồng*
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc	**32.906**	**30.949**
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	15.985	17.812
Tiền lương của Tổng Giám đốc	16.921	13.137

(i) Cổ đông có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

(ii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

(iii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát hoặc cổ đông lớn là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

(iv) Công ty liên kết

(v) Nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng; hoặc thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của những công ty này là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

(vi) Các cá nhân là nhân viên quản lý chủ chốt của Ngân hàng (bao gồm các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Lãnh đạo) và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung các tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	*Tổng tiền gửi triệu đồng*	*Các cam kết tín dụng khác triệu đồng*	*Công cụ tài chính phái sinh (*) triệu đồng*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng*
Trong nước	860.229.740	760.069.059	663.356.277	422.794.081	180.859.937
Nước ngoài	2.443	1.309.476	13.895.815	171.446	186.392
	860.232.183	**761.378.535**	**677.252.092**	**422.965.527**	**181.046.329**

(*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải liên quan đến các công cụ tài chính và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát các rủi ro này. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc thiết lập và giám sát khung quản trị rủi ro tài chính của Ngân hàng nhằm bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ và quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý rủi ro ("BRC") là cơ quan được Hội đồng Quản trị thiết lập nhằm thực thi một số chức năng, nhiệm vụ chuyên môn do Hội đồng Quản trị phân công thực hiện liên quan đến kiểm tra giám sát và quản trị rủi ro của hoạt động Ngân hàng.

BRC có nhiệm vụ đề xuất, tham mưu Hội đồng Quản trị trong công tác xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; giám sát công tác quản trị rủi ro toàn hệ thống; phân tích, đưa ra cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa; tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong các quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng.

44. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ hoặc thanh toán theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau: thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp; hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh; duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

44. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng	*Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá triệu đồng*	*Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá triệu đồng*	*Đã quá hạn và bị giảm giá triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - gộp	85.416.520	93.367	-	87.783	85.597.670
Chứng khoán kinh doanh - gộp	51.618	-	-	-	51.618
Cho vay khách hàng - gộp	831.676.132	11.992.739	1.355.047	2.311.650	847.335.568
Mua nợ - gộp	17.935	-	-	1.682	19.617
Chứng khoán đầu tư - gộp (*)	180.692.764	-	-	-	180.692.764
Tài sản tài chính khác - gộp	41.489.389	10	37.976	15.868	41.543.243
	1.139.344.358	**12.086.116**	**1.393.023**	**2.416.983**	**1.155.240.480**

(*) Không bao gồm chứng khoán vốn

Ngân hàng phân loại tài sản chưa quá hạn hoặc đã quá hạn dựa vào ngày đáo hạn theo phân kỳ trả nợ của tài sản.

Các tài sản chưa giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ được đảm bảo đầy đủ bởi các tài sản đảm bảo của bên vay theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không phải trích lập dự phòng theo. Các tài sản đã giảm giá là những tài sản chưa được đảm bảo đầy đủ bởi các tài sản đảm bảo của bên vay theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác phải trích lập dự phòng theo chính sách chung của Ngân hàng.

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

45.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều phát sinh rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái "nhạy cảm với lãi suất" theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng "khe hở lãi suất" của toàn Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng "khe hở lãi suất":

- Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục "Không nhạy cảm lãi suất";
- Tiền gửi tại NHNN phần trong Dự trữ bắt buộc được xếp loại vào cột "Dưới 1 tháng"; phần ngoài Dự trữ bắt buộc được xếp loại vào cột "Không nhạy cảm lãi suất";
- Tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn được xếp loại vào cột "Dưới 1 tháng";
- Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn còn lại theo hợp đồng tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Thời gian định lại lãi suất của các khoản có kỳ hạn gồm: tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(các khoản nợ) tài chính khác; các khoản cho vay khách hàng; hoạt động mua nợ; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Tiền gửi không kỳ hạn, vốn chuyên dùng, tiền gửi ký quỹ không có kỳ hạn của khách hàng:
  - Danh mục có áp dụng mô hình hành vi: thời gian định lại lãi suất sẽ dựa trên kết quả phân tích mô hình hành vi của danh mục này trong kịch bản căng thẳng vừa phải;
  - Danh mục không áp dụng mô hình hành vi: được xếp loại vào cột "Không nhạy cảm lãi suất" với loại tiền USD, được xếp vào cột "Dưới 1 tháng" với các loại tiền khác USD.
- Tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác không có kỳ hạn, tiền gửi của Kho bạc nhà nước không có kỳ hạn: được xếp loại vào cột "Dưới 1 tháng"
- Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn theo hợp đồng của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu là lãi suất thả nổi

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản mục có lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con như sau:

		Ảnh hưởng đến	
	Mức tăng lãi suất	*Lợi nhuận trước thuế triệu đồng*	*Vốn chủ sở hữu triệu đồng*
Tại ngày 30/6/2026			
USD	1,50%	(263.935)	(211.148)
VND	3,00%	3.135.332	2.508.266

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình "khe hở lãi suất" tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán:

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

			Ảnh hưởng do định lại lãi suất trong khoảng thời gian						
Tại ngày 30/6/2026	*Quá hạn*	*Không nhạy cảm lãi suất*	*Dưới 1 tháng*	*Từ 1–3 tháng*	*Từ trên 3–6 tháng*	*Từ trên 6–12 tháng*	*Từ trên 1–5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	3.909.425	-	-	-	-	-	-	3.909.425
Tiền gửi tại NHNN	-	74.274.849	20.853.126	-	-	-	-	-	95.127.975
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	87.783	-	66.902.565	13.355.000	3.938.200	1.314.122	-	-	85.597.670
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	296.430	-	-	-	51.618	-	-	348.048
Cho vay khách hàng (*)	3.666.697	-	248.108.550	181.348.223	101.266.875	184.660.102	126.788.732	1.496.389	847.335.568
Trong đó:									
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	*15.250*	-	*12.224.323*	*37.889.718*	*1.393.144*	-	-	-	*51.522.435*
Mua nợ (*)	1.682	-	-	17.935	-	-	-	-	19.617
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.433.502	997.046	10.727.651	35.457.361	56.711.013	35.369.982	40.001.726	180.698.281
Trong đó:									
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	*1.444.267*	-	-	*50.000*	*300.750*	*9.019.829*	*32.946.049*	*43.760.895*
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3.077.905	-	-	-	-	-	-	3.077.905
Tài sản cố định	-	12.324.755	-	-	-	-	-	-	12.324.755
Tài sản Có khác (*)	53.844	57.060.074	-	-	-	-	-	-	57.113.918
Tổng tài sản	**3.810.006**	**152.376.940**	**336.861.287**	**205.448.809**	**140.662.436**	**242.736.855**	**162.158.714**	**41.498.115**	**1.285.553.162**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	8.245.783	-	-	-	-	-	8.245.783
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	63.522.307	70.824.257	12.834.823	16.242.689	1.315.383	-	164.739.459
Tiền gửi của khách hàng	-	491.909	140.072.805	109.718.581	153.761.347	74.460.480	183.888.764	53.844	662.447.730
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	1.591	12.675.731	22.998.681	(5.554.452)	(8.321.458)	(19.585.151)	-	2.214.942
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.906	30.334.757	97.211.396	34.231.900	47.768.945	2.531.000	-	212.079.904
Các khoản nợ khác	-	34.351.955	-	-	-	-	-	-	34.351.955
Tổng nợ phải trả	**-**	**34.847.361**	**254.851.383**	**300.752.915**	**195.273.618**	**130.150.656**	**168.149.996**	**53.844**	**1.084.079.773**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**3.810.006**	**117.529.579**	**82.009.904**	**(95.304.106)**	**(54.611.182)**	**112.586.199**	**(5.991.282)**	**41.444.271**	**201.473.389**

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá hối đoái. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

		Ảnh hưởng đến	
	Mức tăng tỷ giá	*Lợi nhuận trước thuế triệu đồng*	*Vốn chủ sở hữu triệu đồng*
Tại ngày 30/6/2026			
USD	1,00%	102.451	81.961
EUR	1,00%	281	225

Bảng ở trang tiếp theo trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo nhóm tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Tại ngày 30/6/2026	*USD được quy đổi*	*EUR được quy đổi*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi*	*Tổng cộng*
Tài sản				
Tiền mặt, vàng	640.088	48.835	68.659	757.582
Tiền gửi tại NHNN	22.617.899	-	-	22.617.899
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	9.247.956	311.037	763.653	10.322.646
Cho vay khách hàng (*)	32.104.601	157.782	726	32.263.109
Chứng khoán đầu tư (*)	186.392	-	-	186.392
Tài sản Có khác (*)	453.818	981	139	454.938
Tổng tài sản	**65.250.754**	**518.635**	**833.177**	**66.602.566**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	65.395.779	75.214	726	65.471.719
Tiền gửi của khách hàng	23.382.026	689.349	1.323.668	25.395.043
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(27.241.449)	(298.368)	(567.867)	(28.107.684)
Các khoản nợ khác	1.793.395	24.350	102.062	1.919.807
Tổng nợ phải trả	**63.329.751**	**490.545**	**858.589**	**64.678.885**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.921.003	28.090	(25.412)	1.923.681
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	8.324.067	-	(47.327)	8.276.740
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**10.245.070**	**28.090**	**(72.739)**	**10.200.421**

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà chịu ít rủi ro về thay đổi giá trị. Thời gian đáo hạn của chứng khoán vốn – chứng khoán đầu tư của công ty con được xác định theo kế hoạch kinh doanh;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày tới hạn thanh toán theo kỳ hạn trả nợ của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tài sản Có khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Thời gian đến hạn thanh toán của tiền gửi thanh toán được xác định dựa trên kết quả phân tích mô hình hành vi ứng xử của khách hàng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		*Trong hạn*					
Tại ngày 30/6/2026	*Trên 3 tháng*	*Đến 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ trên 1-3 tháng*	*Từ trên 3-12 tháng*	*Từ trên 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng	-	-	3.909.425	-	-	-	-	3.909.425
Tiền gửi tại NHNN	-	-	95.127.975	-	-	-	-	95.127.975
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	87.783	-	66.902.565	13.355.000	5.252.322	-	-	85.597.670
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	296.430	-	51.618	-	-	348.048
Cho vay khách hàng (*)	2.122.045	1.544.652	47.116.337	120.178.235	222.549.262	199.122.120	254.702.917	847.335.568
Trong đó:								
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	*14.914*	*336*	*12.224.323*	*37.889.718*	*1.393.144*	-	-	*51.522.435*
Mua nợ (*)	1.682	-	-	10.447	6.213	1.275	-	19.617
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.005.252	5.725.688	71.754.616	52.005.410	50.207.315	180.698.281
Trong đó:								
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	-	-	-	*357.778*	*9.253.644*	*34.149.473*	*43.760.895*
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.077.905	3.077.905
Tài sản cố định	-	-	142.885	10.495	306.145	4.339.167	7.526.063	12.324.755
Tài sản Có khác (*)	28.132	25.712	7.818.421	6.305.951	10.367.148	31.531.517	1.037.037	57.113.918
Tổng tài sản	**2.239.642**	**1.570.364**	**222.319.290**	**145.585.816**	**310.287.324**	**286.999.489**	**316.551.237**	**1.285.553.162**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	8.245.783	-	-	-	-	8.245.783
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	65.803.040	64.266.840	28.090.699	6.578.880	-	164.739.459
Tiền gửi của khách hàng	-	-	140.105.656	105.909.134	234.370.883	62.971.186	119.090.871	662.447.730
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	291.725	275.607	(80.557)	1.728.167	-	2.214.942
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.708.166	11.575.600	47.457.450	151.338.688	-	212.079.904
Các khoản nợ khác	-	-	18.437.910	4.529.928	8.569.927	1.126.496	1.687.694	34.351.955
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**234.592.280**	**186.557.109**	**318.408.402**	**223.743.417**	**120.778.565**	**1.084.079.773**
Mức chênh thanh khoản ròng	**2.239.642**	**1.570.364**	**(12.272.990)**	**(40.971.293)**	**(8.121.078)**	**63.256.072**	**195.772.672**	**201.473.389**

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

45. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

45.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Chứng khoán do Ngân hàng và công ty con nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Thông tin về chứng khoán giảm giá tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Chứng khoán kinh doanh - gộp	209.912	18.134
Chứng khoán đầu tư - gộp	11.435	188.897
	221.347	**207.031**

46. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Đơn vị: triệu đồng

	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động	*Cho vay và phải thu*	*Sẵn sàng để bán*	*Tài sản/(công nợ) khác hạch toán theo giá trị phân bổ*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*
Các tài sản tài chính						
Tiền mặt, vàng	-	3.909.425	-	-	3.909.425	3.909.425
Tiền gửi tại NHNN	-	95.127.975	-	-	95.127.975	(**)
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	-	85.597.670	-	-	85.597.670	(**)
Chứng khoán kinh doanh (*)	348.048	-	-	-	348.048	(**)
Cho vay khách hàng (*)	-	847.335.568		-	847.335.568	(**)
Mua nợ (*)	-	19.617	-	-	19.617	(**)
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	180.698.281	-	180.698.281	(**)
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	3.077.905	-	3.077.905	(**)
Tài sản tài chính khác (*)	-	41.543.243	-	-	41.543.243	(**)
	348.048	**1.073.533.498**	**183.776.186**	**-**	**1.257.657.732**	
Các công nợ tài chính						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**-**	**-**	**-**	8.245.783	8.245.783	(**)
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	-	164.739.459	164.739.459	(**)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	662.447.730	662.447.730	(**)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.214.942	-	-	-	2.214.942	(**)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	212.079.904	212.079.904	(**)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	22.711.266	22.711.266	(**)
	2.214.942	**-**	**-**	**1.070.224.142**	**1.072.439.084**	

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

(**) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có đủ thông tin, cũng như chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD.

47. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày:

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	*Ngân hàng*	*Ngân hàng đầu tư (*)*	*Quản lý nợ và khai thác tài sản*	*Quản lý quỹ*	*Bảo hiểm*	*Điều chỉnh (**)*	*Tổng cộng*
I. Doanh thu	**52.562.115**	**6.554.017**	**74.118**	**120.815**	**1.332.496**	**(1.673.259)**	**58.970.302**
1. Doanh thu lãi	39.146.595	3.351.905	14.485	50.753	72.488	(77.879)	42.558.347
2. Doanh thu hoạt động dịch vụ	6.678.789	1.864.964	-	70.062	1.259.996	(576.471)	9.297.340
3. Doanh thu liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	6.736.731	1.337.148	59.633	-	12	(1.018.909)	7.114.615
II. Chi phí	**(35.497.320)**	**(3.001.144)**	**(107.756)**	**(50.806)**	**(920.590)**	**734.230**	**(38.843.386)**
1. Chi phí lãi	(21.047.580)	(1.398.194)	-	-	-	172.482	(22.273.292)
2. Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	(993.242)	(15.789)	(597)	-	(13.385)	-	(1.023.013)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(13.456.498)	(1.587.161)	(107.159)	(50.806)	(907.205)	561.748	(15.547.081)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**17.064.795**	**3.552.873**	**(33.638)**	**70.009**	**411.906**	**(939.029)**	**20.126.916**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.589.434)	2.504	-	-	-	-	(1.586.930)
Lợi nhuận trước thuế	**15.475.361**	**3.555.377**	**(33.638)**	**70.009**	**411.906**	**(939.029)**	**18.539.986**
III. Tài sản	**1.189.447.618**	**100.592.062**	**730.084**	**1.222.809**	**3.194.555**	**(22.110.205)**	**1.273.076.923**
1. Tiền mặt, vàng	3.909.425	-	-	-	-	-	3.909.425
2. Tài sản cố định	11.992.522	103.447	1.748	-	228.900	(1.862)	12.324.755
3. Tài sản khác	1.173.545.671	100.488.615	728.336	1.222.809	2.965.655	(22.108.343)	1.256.842.743
IV. Nợ phải trả	**1.036.875.054**	**54.809.613**	**51.070**	**17.380**	**1.205.011**	**(8.878.355)**	**1.084.079.773**
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	1.034.818.830	54.665.999	5.805	10.357	1.183.809	(8.878.355)	1.081.806.445
2. Nợ phải trả nội bộ	2.056.224	143.614	45.265	7.023	21.202	-	2.273.328

(*) Bao gồm dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán, dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán, dịch vụ tư vấn, kinh doanh chứng khoán,…
(**) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ

47. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	*Ngân hàng*	*Ngân hàng đầu tư (*)*	*Quản lý nợ và khai thác tài sản*	*Quản lý quỹ*	*Bảo hiểm*	*Điều chỉnh (**)*	*Tổng cộng*
II. Doanh thu	**39.676.732**	**4.671.855**	**86.907**	**169.008**	**15.966**	**(373.314)**	**44.247.154**
1. Doanh thu lãi	29.319.317	1.876.904	9.936	57.879	2.918	(13.323)	31.253.631
2. Doanh thu hoạt động dịch vụ	4.166.735	1.400.919	-	111.129	13.048	(60.867)	5.630.964
3. Doanh thu liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	6.190.680	1.394.032	76.971	-	-	(299.124)	7.362.559
II. Chi phí	**(25.553.743)**	**(1.627.370)**	**(89.719)**	**(64.503)**	**(15.501)**	**342.303**	**(27.008.533)**
1. Chi phí lãi	(12.883.618)	(918.580)	-	-	-	(8.964)	(13.811.162)
2. Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	(896.589)	(11.028)	(459)	(9)	(55)	-	(908.140)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(11.773.536)	(697.762)	(89.260)	(64.494)	(15.446)	351.267	(12.289.231)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**14.122.989**	**3.044.485**	**(2.812)**	**104.505**	**465**	**(31.011)**	**17.238.621**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.099.111)	(1.540)	-	-	-	(3.154)	(2.103.805)
Lợi nhuận trước thuế	**12.023.878**	**3.042.945**	**(2.812)**	**104.505**	**465**	**(34.165)**	**15.134.816**
III. Tài sản	**1.125.765.759**	**782.930**	**80.632.257**	**1.181.278**	**2.262.857**	**(18.280.944)**	**1.192.344.137**
1. Tiền mặt, vàng	4.360.821	-	-	-	-	-	4.360.821
2. Tài sản cố định	12.003.583	2.026	107.181	-	12.006	(1.862)	12.122.934
3. Tài sản khác	1.109.401.355	780.904	80.525.076	1.181.278	2.250.851	(18.279.082)	1.175.860.382
IV. Nợ phải trả	**980.624.452**	**69.268**	**36.532.677**	**32.119**	**636.228**	**(5.052.049)**	**1.012.842.695**
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	977.876.785	7.909	36.300.847	17.250	619.570	(5.052.049)	1.009.770.312
2. Nợ phải trả nội bộ	2.747.667	61.359	231.830	14.869	16.658	-	3.072.383

(*) Bao gồm dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán, dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán, dịch vụ tư vấn, kinh doanh chứng khoán,…
(**) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ

48. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng lũy kế cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 tăng 2.315.801 triệu đồng tương đương tăng 18,73% so với giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 do các nguyên nhân sau:

	Lợi nhuận sau thuế triệu đồng
Tăng lợi nhuận sau thuế do:	
Tăng thu nhập lãi thuần	2.842.586
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.875.532
(Giảm) lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(354.679)
(Giảm) lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(139.140)
(Giảm) lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(729.814)
(Giảm) lãi thuần từ hoạt động khác	(205.939)
(Giảm) thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(26.720)
(Tăng) chi phí hoạt động	(1.373.531)
Giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	516.875
(Tăng) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.096.929)
Giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	7.560
Tăng lợi nhuận sau thuế	**2.315.801**

49. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

50. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VIỆT NAM ĐỒNG

	30/6/2026 đồng	*31/12/2025 đồng*
AUD	18.115	17.578
CAD	18.484	19.195
CHF	32.514	33.153
CNY	3.878	3.763
DKK	4.012	4.133
EUR	29.986	30.865
GBP	34.827	35.334
HKD	3.408	3.448
INR	278	293
JPY	162	168
KRW	17	19
NOK	2.653	2.613
NZD	15.038	15.392
SAR	6.980	6.980
SEK	2.700	2.855
SGD	20.325	20.450
THB	800	863
USD	26.315	26.300
XAU	14.650.000	15.355.000

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Bùi Thị Thu Hiền Kế toán	Bà Nguyễn Thị Trà My Kế toán Trưởng	Ông Jens Lottner Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2026